

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DÀU KHÍ PHÚ YÊN**  
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk  
MST: 4400114094

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ III/2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN**  
**MẪU SỐ B02- DN**  
**MẪU SỐ B03- DN**  
**MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 9 năm 2025

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>157.163.345.344</b>	<b>171.724.195.378</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.163.965.582</b>	<b>4.284.486.018</b>
1. Tiền	111	V.1	4.163.965.582	4.284.486.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83.281.172.892</b>	<b>89.099.915.844</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	80.987.159.080	88.850.381.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	1.762.636.310	1.002.809.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1.095.183.427	510.891.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(586.099.830)	(1.264.166.720)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		22.293.905	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>68.361.366.874</b>	<b>78.053.976.610</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	68.361.366.874	78.053.976.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.356.839.996</b>	<b>285.816.906</b>
* 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.055.201.844	177.231.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.400.000	108.585.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	261.238.152	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>179.982.590.532</b>	<b>180.391.396.310</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>123.314.472.252</b>	<b>130.820.209.264</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	96.910.301.300	103.550.968.662
- Nguyên giá	222	V.5	198.546.771.462	194.985.519.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(101.636.470.162)	(91.434.550.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	26.404.170.952	27.269.240.602
- Nguyên giá	228	V.5	33.226.446.610	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(6.822.275.658)	(5.957.206.008)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.223.065.978</b>	<b>3.360.004.230</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	7.223.065.978	3.360.004.230
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.085.052.302</b>	<b>36.851.182.816</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	38.728.710.835	34.270.573.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.356.341.467	2.580.609.768
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>337.145.935.876</b>	<b>352.115.591.688</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>185.021.547.923</b>	<b>194.119.743.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.197.032.371</b>	<b>160.295.228.426</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	87.557.526.552	102.998.929.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.825.217.688	6.237.804.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	35.813.335.308	30.279.897.904
4. Phải trả người lao động	314	V.9	9.953.806.195	9.169.080.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	7.486.788.328	1.814.609.057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	11.574.076	115.740.742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.338.088.533	993.695.464
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.658.482.859	6.866.113.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.10	3.552.212.832	1.819.358.178
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.824.515.552</b>	<b>33.824.515.552</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33.824.515.552	33.824.515.552
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>152.124.387.953</b>	<b>157.995.847.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152.124.387.953</b>	<b>157.995.847.710</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	48.561.563.296	46.836.010.544
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	10.123.084.657	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.577.841.360	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.545.243.297	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>337.145.935.876</b>	<b>352.115.591.688</b>

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 10 năm 2025  
Giám đốc


Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hoài Thân

  
Nguyễn Thị Hồng Phương



  
Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XĂNG  
DẦU ĐẮK  
LẮK PHÚ  
YÊN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẮK LẮK PHÚ YÊN  
DN: C=VN, L=PHÚ YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU ĐẮK LẮK PHÚ YÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.4400114094, E=PVOILPHUYEN@PHUYEN.PVOIL.VN  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location  
Date: 2025.10.20 13:49:58+0700  
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2025

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.026.297.935.688	1.022.701.817.817	3.080.546.707.894	3.574.611.528.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.026.297.935.688	1.022.701.817.817	3.080.546.707.894	3.574.611.528.939
4. Giá vốn hàng bán	11	986.298.513.626	983.603.908.384	2.959.253.855.864	3.430.823.745.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	39.999.422.062	39.097.909.433	121.292.852.030	143.787.783.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	542.481.250	638.216.278	4.469.550.780	3.505.331.487
7. Chi phí tài chính	22	669.568.905	781.245.421	2.038.275.003	2.422.833.160
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	669.568.905	781.245.421	2.038.275.003	2.422.833.160
8. Chi phí bán hàng	25	34.091.516.462	36.689.359.530	104.419.743.408	122.281.342.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.560.167.898	8.677.576.085	24.803.738.746	27.185.696.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(1.779.349.953)	(6.412.055.325)	(5.499.354.347)	(4.596.756.761)
11. Thu nhập khác	31	3.832.916.025	5.949.412.678	10.733.925.048	12.457.569.774
12. Chi phí khác	32	60.000.000	60.000.000	219.300.000	299.915.456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3.772.916.025	5.889.412.678	10.514.625.048	12.157.654.318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.993.566.072	(522.642.647)	5.015.270.701	7.560.897.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	102.208.876	(407.623.957)	245.759.103	170.395.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	353.461.839	271.814.592	1.224.268.301	883.082.056
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.537.895.357	(386.833.282)	3.545.243.297	6.507.419.535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	165	(41)	379	696
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025  
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024
<b>I/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.015.270.701	7.560.897.557
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11.066.989.381	8.047.945.066
- Các khoản dự phòng	03	(678.066.890)	(2.700.481.365)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.828.962.350)	(1.627.522.079)
- Chi phí lãi vay	06	2.038.275.003	2.422.833.160
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	14.613.505.845	13.703.672.339
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.303.756.831	(9.144.492.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.692.609.736	22.453.112.943
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(5.218.550.765)	-21.705.381.010
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.336.107.866)	1.302.609.005
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.038.275.003)	(1.549.767.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(667.792.280)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	93.640.000.00
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.143.066.600)	(827.050.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>16.206.079.898</b>	<b>4.326.343.719</b>
<b>II/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.424.314.117)	(10.126.365.430)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.828.962.350	1.627.522.079
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(4.595.351.767)</b>	<b>(8.498.843.351)</b>
<b>III/- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	7.321.858.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.207.630.467)	(5.085.158.971)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.523.618.100)	(6.515.640.250)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(11.731.248.567)</b>	<b>(4.278.940.821)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(120.520.436)</b>	<b>(8.451.440.453)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.284.486.018	12.843.909.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4.163.965.582</b>	<b>4.392.469.041</b>

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương

Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2025, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 61 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

#### Tên đơn vị

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Bình Định
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Gia Lai
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Khánh Hòa
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Đắk Lắk
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên tại Kon Tum

+ Cửa hàng Xăng dầu 224

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An

+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm

+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây

+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ

+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh

#### Địa chỉ

Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk

Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai

441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi

224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 0+700 (phải tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

43 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 8+700 (phải tuyến) ĐT 645, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 1341+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 1343+100 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 1350+300 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk

Km 1346 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 1317+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk

Km 1303+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cẩn
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú An
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang
- + Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành

- ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk
- 229 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 2+200 (phải tuyến) ĐT 645, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk
- Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Khu phố Tây Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 19+900 (phải tuyến) Quốc lộ 27C, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Km 79+200 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai
- Km 74+600 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Km 71+300 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Km 54 (phải tuyến) ĐT 662, xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai
- Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai
- Đường Ngô Quyền, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- 01 Lý Thường Kiệt, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
- Km 3+600 (phải tuyến) ĐT 662B, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai
- Km 33+600 (trái tuyến) Quốc lộ 27C, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk
- Km 119+900 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- ĐH 22, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
- Km 2+900 (trái tuyến) ĐT 668, xã Ia Rbol, tỉnh Gia Lai
- Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 44+930 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
- Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk
- Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk
- Km 1662+700 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Ia Le, tỉnh Gia Lai
- Km 0+300 (phải tuyến) đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk
- Km 137 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- Km 58+500 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk

- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông
- + Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long
- + Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội
- + Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang
- + Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Phú
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang 3
- + Cửa hàng Xăng dầu Krông Pác
- + Cửa hàng Xăng dầu Tân Hưng
- + Cửa hàng Xăng dầu Đức Bình

Km 1655+150 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai

Đường Hùng Vương, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk

Km 83+400 (trái tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk

Km 56+900 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk

Km 12+100 (trái tuyến) ĐT 641, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk

Km 22+970 (phải tuyến) ĐT 643, xã Văn Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Km 30 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk

Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk

Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk

Km 1300+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk

Km 1740+900 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Km 66+670 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk

Km 1322+350 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk

Km 66+340 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk

Tổ dân phố 11, xã Krông Pác, tỉnh Đắk Lắk

Km 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk

Km 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 329 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 319 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 12. Ghi nhận doanh thu và thụ nhập

### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phải biệt đã chi tiền hay chưa.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	3.933.646.285	3.889.089.478
- Tiền gửi ngân hàng	230.319.297	395.396.540
<b>Cộng</b>	<b>4.163.965.582</b>	<b>4.284.486.018</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	12.967.053.459	13.858.414.659

+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.962.555.530	13.695.877.530
+ Công ty CP Petec Bình Định	-	2.046.148.000
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.978.040.000	2.446.050.000
+ Công ty TNHH Ánh Huyền	400.000.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Tân Hiệp	892.490.246	21.331.160
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.443.178.240	5.999.978.840
+ Công ty CP TM DV Bắc Miền Trung	-	1.000.000.000
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	2.826.383.000	3.000.183.000
+ Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	3.595.155.000	3.995.620.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
+ HTX Vận tải số 9	1.316.838.556	1.647.748.840
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ja Pa	512.717.073	561.214.643
+ Các khách hàng khác	35.549.567.976	37.724.811.442
<b>Cộng</b>	<b>80.987.159.080</b>	<b>88.850.381.770</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	140.000.000	140.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Cơ khí Hàng hải Quỳnh Hưng	861.300.000	-
+ Công ty CP ROCONS	484.110.000	-
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	247.249.200
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Huỳnh	-	152.500.000
+ Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	201.744.000
+ Các nhà cung cấp khác	277.226.310	261.316.455
<b>Cộng</b>	<b>1.762.636.310</b>	<b>1.002.809.655</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	275.883.993	267.639.939
+ Phải thu khác	819.299.434	243.251.200
<b>Cộng</b>	<b>1.095.183.427</b>	<b>510.891.139</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(586.099.830)	(1.264.166.720)
<b>Cộng</b>	<b>(586.099.830)</b>	<b>(1.264.166.720)</b>
<b>- Xăng dầu thiếu, chờ xử lý</b>		
+ Xăng dầu các loại	22.293.905	-
<b>Cộng</b>	<b>22.293.905</b>	<b>-</b>

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XD CB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	437.099.830	437.099.830	-	571.986.720	571.986.720	-
Khác (từ 3 năm trở lên)	-	-	-	543.180.000	543.180.000	-
<b>Cộng</b>	<b>586.099.830</b>	<b>586.099.830</b>	<b>-</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>-</b>

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công cụ, dụng cụ	1.183.935.749	1.724.911.782
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	67.177.431.125	76.329.064.828
<b>Cộng</b>	<b>68.361.366.874</b>	<b>78.053.976.610</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	1.055.201.844	177.231.765
- Thuế GTGT được khấu trừ	40.400.000	108.585.141
<b>Cộng</b>	<b>1.095.601.844</b>	<b>285.816.906</b>

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	141.317.597.839	34.904.040.098	16.152.785.247	2.611.095.909	194.985.519.093
Tăng trong kỳ	2.802.697.421	758.554.948			3.561.252.369
Giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	144.120.295.260	35.662.595.046	16.152.785.247	2.611.095.909	198.546.771.462
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	58.522.780.900	20.084.451.202	12.117.859.645	709.458.684	91.434.550.431
Khấu hao tăng trong kỳ	6.330.611.058	2.560.992.755	733.685.225	576.630.693	10.201.919.731
Giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	64.853.391.958	22.645.443.957	12.851.544.870	1.286.089.377	101.636.470.162
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.794.816.939	14.819.588.896	4.034.925.602	1.901.637.225	103.550.968.662
Tại ngày cuối kỳ	79.266.903.302	13.017.151.089	3.301.240.377	1.325.006.532	96.910.301.300

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/9/2025 của Công ty là 56.294.533.855 đồng (tại 30/9/2024 là 51.667.383.132 đồng).

**5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	33.226.446.610	-	-	33.226.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	-	2.216.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	5.957.206.008	865.069.650	-	6.822.275.658
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.795.842.519	479.607.921	-	5.275.450.440
Tài sản vô hình khác	1.161.363.489	385.461.729	-	1.546.825.218
<b>Giá trị còn lại</b>	27.269.240.602	(865.069.650)	-	26.404.170.952

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây mới CHXD Hòa Vinh 5
- Xây mới CHXD Suối Máy
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC, trạm pha chế Xăng E10 tại Kho XDVR
- Sửa chữa, cải tạo các CHXD
- Khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.020.798.675	2.974.502.379
	1.442.659.190	-
	1.170.370.605	380.351.851
	1.552.418.985	-
	36.818.523	5.150.000
<b>Cộng</b>	<b>7.223.065.978</b>	<b>3.360.004.230</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
	39%	9.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

**8. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí trả trước dài hạn

- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	35.881.185.730	31.354.994.243
	2.144.009.321	269.515.889
	703.515.784	2.646.062.916
<b>Cộng</b>	<b>38.728.710.835</b>	<b>34.270.573.048</b>
	1.356.341.467	2.580.609.768

**9. Nợ ngắn hạn khác**

- Phải trả người bán

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	83.745.661.370	93.335.292.414
	1.236.420.070	1.452.736.456

+ Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Ha ly	-	553.888.800
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân	-	804.333.357
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	3.909.836.881
+ CN Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL tại TP Đà Nẵng	518.653.522	-
+ Công ty TNHH Thương mại Vạn Phúc	706.438.209	-
+ Các nhà cung cấp khác	706.438.209	2.942.841.500
<b>Cộng</b>	<b>87.557.526.552</b>	<b>102.998.929.408</b>

<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ DNTN Lê Hậu	-	1.072.159.000
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh	744.295.950	815.180.950
+ DNTN Nguyễn Giáp	77.209.650	498.197.700
+ Công ty CP Petec Bình Định	754.096.000	-
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	338.850.000	1.432.000
+ Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật	-	590.961.800
+ CN Công ty TNHH Dầu khí Xanh - Cửa hàng xăng dầu Dầu khí Xanh	353.470.000	590.961.800
+ Các khách hàng khác	1.557.296.088	2.668.910.843
<b>Cộng</b>	<b>3.825.217.688</b>	<b>6.237.804.093</b>

<b>- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước</b>				
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.982.320.620	34.596.668.631	32.054.511.608	4.524.477.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.795.025	245.759.103	667.792.280	(261.238.152)
Thuế thu nhập cá nhân	254.963.383	763.661.512	982.310.775	36.314.120
Tiền thuế đất	-	773.614.973	773.614.973	-
Thuế bảo vệ môi trường	27.881.818.876	282.546.876.827	279.176.152.158	31.252.543.545
Các loại thuế khác	-	71.775.935	71.775.935	-
<b>Cộng</b>	<b>30.279.897.904</b>	<b>318.998.356.981</b>	<b>313.726.157.729</b>	<b>35.552.097.156</b>

<b>- Phải trả người lao động</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty		<b>9.953.806.195</b>	<b>9.169.080.254</b>
<b>- Phải trả ngắn hạn</b>			
+ Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thuê dịch vụ		2.048.139.399	846.806.740
+ Chi phí tiền thuê đất, ăn ca và các khoản phải trả ngắn hạn khác		5.438.648.929	967.802.317
<b>Cộng</b>		<b>7.486.788.328</b>	<b>1.814.609.057</b>
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>			
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp		901.860.736	602.922.270
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty		189.068.000	171.904.300
+ Phải trả khác		247.159.797	218.868.894
<b>Cộng</b>		<b>1.338.088.533</b>	<b>993.695.464</b>

#### 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	1.714.473.907	104.884.271
Số phát sinh tăng trong kỳ	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
Số phát sinh giảm trong kỳ	375.840.000	245.936.600	521.290.000
+ Chi quỹ	375.840.000	245.936.600	521.290.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.718.577.934</b>	<b>833.634.898</b>

#### 11. Doanh thu chưa thực hiện:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phí truyền thông thương hiệu PVOIL	11.574.076	115.740.742
<b>Cộng</b>	<b>11.574.076</b>	<b>115.740.742</b>

**12. Vay ngắn hạn, dài hạn**

**- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)

Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Phú Yên (4)

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)

**- Vay dài hạn**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)

Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<b>1.658.482.859</b>	<b>6.866.113.326</b>
	342.240.000	1.368.960.000
	113.700.000	454.800.000
	426.622.031	1.938.670.014
	72.867.000	291.468.000
	703.053.828	2.812.215.312
	<b>33.824.515.552</b>	<b>33.824.515.552</b>
	3.042.419.548	3.042.419.548
	2.844.500.000	2.844.500.000
	6.328.755.452	6.328.755.452
	48.523.200	48.523.200
	21.560.317.352	21.560.317.352
	<b>35.482.998.411</b>	<b>40.690.628.878</b>

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chá Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chá Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lành, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: Ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lành).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Hyundai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

**(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	46.836.010.544	17.720.097.166
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	1.725.552.752	3.545.243.297
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.725.552.752	
- Phát sinh tăng			3.545.243.297
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	11.142.255.806
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.601.474.006
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			6.540.781.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>48.561.563.296</b>	<b>10.123.084.657</b>

**14. Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Miền Trung, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, PVOIL Hà Nội, PVOIL Trans, PVOIL Hưng Yên, PETEC và một khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	98.385
- Xăng các loại	2.405.853
- Dầu các loại	4.991.817
<b>Cộng</b>	<b>7.496.055</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu và chi phí**

	Quý III/2025	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	540.511.924.340	1.476.394.563.371	1.589.119.543.998
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	163.072.306.837	494.581.023.191	753.916.588.783
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	191.465.376.737	675.732.740.586	748.470.833.300
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.164.358.603	18.270.555.448	20.073.688.250
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	115.930.333.116	385.829.776.362	435.323.299.277
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.153.636.055	29.738.048.936	27.707.575.331
<b>Cộng</b>	<b>1.026.297.935.688</b>	<b>3.080.546.707.894</b>	<b>3.574.611.528.939</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	521.903.216.143	1.422.331.946.494	1.523.130.597.316
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	161.300.851.760	491.026.110.354	744.214.801.844
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	185.398.995.770	654.978.405.315	723.175.623.403
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.620.718.662	16.744.467.845	18.414.748.640
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	112.074.731.291	374.172.925.856	421.887.974.068
<b>Cộng</b>	<b>986.298.513.626</b>	<b>2.959.253.855.864</b>	<b>3.430.823.745.271</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.707.106	20.962.350	36.322.079
- Lãi cổ tức	-	2.808.000.000	1.591.200.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	535.774.144	1.640.588.430	1.877.809.408
<b>Cộng</b>	<b>542.481.250</b>	<b>4.469.550.780</b>	<b>3.505.331.487</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>669.568.905</b>	<b>2.038.275.003</b>	<b>1.641.587.739</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	12.776.469.474	39.435.644.944	45.184.549.335
- Chi phí vật liệu	62.631.201	247.685.894	240.316.847
- Chi phí công cụ bán hàng	1.483.162.185	3.627.518.358	4.983.321.905
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.195.951.081	9.428.946.950	6.399.974.017
- Chi phí ngân hàng	501.601.136	1.386.485.069	541.455.428

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.023.405.103	44.786.959.002	56.072.391.928
- Chi phí bằng tiền khác	2.048.296.282	5.506.503.191	8.859.332.677
<b>Cộng</b>	<b>34.091.516.462</b>	<b>104.419.743.408</b>	<b>122.281.342.137</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	3.486.260.174	10.995.006.461	11.353.507.290
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	102.916.018	310.064.652	351.750.131
- Chi phí công cụ quản lý	66.571.713	157.265.807	214.748.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	539.032.329	1.638.042.431	1.648.571.049
- Thuế, phí và lệ phí	1.846.111	113.840.349	129.584.738
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(582.660.340)	(678.066.890)	24.286.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.209.661	5.117.966.749	5.405.356.680
- Chi phí bằng tiền khác	2.211.992.232	7.149.619.187	8.057.892.246
<b>Cộng</b>	<b>7.560.167.898</b>	<b>24.803.738.746</b>	<b>27.185.696.619</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.715.281.117	4.342.534.711	5.790.137.368
- Chi phí nhân công	16.262.729.648	50.430.651.405	56.538.056.625
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.734.983.410	11.066.989.381	8.048.545.066
- Chi phí dự phòng	(582.660.340)	(678.066.890)	24.286.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.261.062.011	51.405.251.169	62.148.788.774
- Chi phí bằng tiền khác	4.260.288.514	12.656.122.378	16.917.224.923
<b>Cộng</b>	<b>41.651.684.360</b>	<b>129.223.482.154</b>	<b>149.467.038.756</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Xử lý kết quả kiểm kê	3.484.266.748	9.707.665.463	8.239.987.487
- Thu nhập khác	348.649.277	1.026.259.585	4.217.582.287
<b>Cộng</b>	<b>3.832.916.025</b>	<b>10.733.925.048</b>	<b>12.457.569.774</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	60.000.000	180.000.000	120.000.000
- Các khoản khác	-	39.300.000	119.915.456
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>219.300.000</b>	<b>239.915.456</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.993.566.072	5.015.270.701	7.560.897.557
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(67.925.983)	191.623.873	54.088.009
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%	863.861.400	2.387.634.164	1.165.329.569,00
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%			
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%			
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	347.151.798	743.396.440	494.251.441
- Các khoản điều chỉnh tăng	75.564.648	265.993.944	299.915.456
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.767.309.196	8.929.341.506	6.006.610.279
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	301.821.524	(3.648.076.861)	1.854.202.734
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	102.208.876	245.759.103	170.395.966
	<b>353.461.839</b>	<b>1.224.268.301</b>	<b>883.082.056</b>
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>			
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.537.895.357	3.545.243.297	6.507.419.535
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.343.974	9.343.974	9.343.974
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>165</b>	<b>379</b>	<b>696</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

#### Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mậu Dũng
- Bà Mai Bích Thủy
- Bà Đoàn Thị Thảo
- Ông Trần Quang Đạo
- Ông Ma Đức Tú

#### Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm
- Ông Trần Văn Hay
- Ông Võ Nguyên Hợp

#### Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân
- Bà Võ Thị Kim Hoa
- Bà Lại Thị Thu Hoài

#### Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

Cộng

Quý III/2025	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
<b>46.500.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>139.500.000</b>
19.500.000	58.500.000	58.500.000
-	-	15.750.000
13.500.000	40.500.000	24.750.000
13.500.000	40.500.000	24.750.000
-	-	15.750.000
<b>450.360.000</b>	<b>1.127.400.000</b>	<b>1.336.539.545</b>
175.740.000	434.100.000	506.732.712
144.060.000	366.900.000	435.153.416
130.560.000	326.400.000	394.653.416
<b>139.031.600</b>	<b>363.289.249</b>	<b>355.601.140</b>
13.500.000	40.500.000	40.500.000
76.840.000	198.145.010	194.755.248
48.691.600	124.644.238	120.345.891
<b>103.040.000</b>	<b>252.800.000</b>	<b>282.448.033</b>
103.040.000	252.800.000	282.448.033
<b>738.931.600</b>	<b>1.882.989.249</b>	<b>2.114.088.717</b>

### 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ

- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

### 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

#### - Mua hàng hóa

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình

#### - Phí dịch vụ

- + Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL

#### - Bán hàng hóa

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên
- + Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên

#### - Cung cấp dịch vụ

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty liên kết

Công ty liên kết với Công ty mẹ

Công ty con của PVN

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	2.929.210.029.306	3.352.759.731.052
	6.786.363.636	28.439.090.909
	4.471.049.098	4.219.269.462
	-	3.261.818.182
	-	4.854.545.455
	-	3.325.454.545
	-	3.101.818.182
	-	1.560.000.000
	-	1.555.454.545
	143.986.800	178.880.000
	134.358.309	127.778.776
	1.978.263.991	1.646.869.618
	95.330.224	45.937.198
	4.549.411	6.505.259
	19.413.634	10.873.639
	42.940.882	6.710.100
	92.281.351	77.135.101
	158.604.604	117.562.772
	2.283.192	1.291.909
	1.709.061	1.535.727
	3.461.643	2.960.728
	24.147.267.432	24.943.511.150
	4.376.110	20.455
	30.876.719	27.561.858
	1.808.400	-
	569.849	2.690.618
	957.024.671	114.717.362
	18.337.968	-
	-	2.434.090.909
	-	377.272.727
	2.330.454.546	-
	-	17.879.727.275
	1.693.200.000	7.737.152.001
	13.150.809.427	25.435.290.910
	-	1.661.454.545
	-	1.686.199.999
	278.498.486	305.303.778
	2.910.624.816	2.951.067.402
	627.288.091	737.515.767
	15.564.191	22.861.685
	1.495.106.255	2.061.812.275

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	16.083.725	23.543.845
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.431.285	39.988.850
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	2.936.100
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	42.653.675	163.827.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	4.023.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.772.065	3.096.895
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.362.015.486	2.130.848.787
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	154.895.810	592.340.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	9.774.185	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	43.464.569	75.798.290
+ Tổng công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.891.074.616	2.406.861.845
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	85.969.936	62.887.027
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.640.588.430	1.877.809.408
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	2.808.000.000	1.591.200.000
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	865.227.357	760.576.500
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	48.000.000	48.000.000
<b>4. Số dư các bên liên quan</b>		
<b>- Phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	64.092.253	87.263.179
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	237.581.635	42.071.307
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.155.879.262	2.804.930.918
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.956.080
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	21.373.200
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	42.016.289	16.569.451
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.636.395.775	1.514.291.013
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	724.453.511	383.778.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	450.155.429	36.948.350
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	66.604.685	46.410.990
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu.Thủ Đức	1.648.654.250	1.283.173.870
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	392.992.639	313.202.499
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	265.331.360	228.538.184
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	5.112.483	2.977.771
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	319.085.966	597.504.620
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	72.696.158	81.582.578
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	84.190.061.370	93.335.292.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	92.435.553	78.047.988
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	196.506	13.786.335
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	55.350.696
+ Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	518.653.522	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.314.630	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	20.940.430	15.784.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	61.880.288	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.236.420.070	1.452.736.456
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	6.025.018	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	9.532.786

**5. Chi phí hoạt động**

Nội dung	9 tháng đầu năm 2025		9 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	197.432.333		205.372.940	
Tổng chi phí bán hàng	104.419.743.408	529	122.281.342.137	595
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	24.803.738.746	126	27.185.696.619	132
Tổng chi phí tài chính	2.038.275.003	10	2.422.833.160	12
Tổng chi phí khác	219.300.000	1	299.915.456	1
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>131.481.057.157</b>	<b>666</b>	<b>152.189.787.372</b>	<b>741</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	142.108.895		150.699.045	
Chi phí bán buôn	35.962.485.481	253	43.918.870.874	291
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	55.323.438		54.673.895	
Chi phí bán lẻ	68.456.844.626	1.237	77.131.132.265	1.411
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>104.419.330.107</b>	<b>529</b>	<b>121.050.003.139</b>	<b>589</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	77.514		78.718	
Chi phí bán nhớt	155.027.300	2.000	157.436.560	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	15.568.879.095		16.302.401.330	
Chi phí hoạt động thuê kho	11.337.820.655		14.679.946.343	
Chi phí hoạt động khác	-		-	

ngày 13 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hoài Thân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc




Ngô Văn Nhiệm